chǒng wù

宠物

Noun · pet

Example Sentences

wǒ yǒu yī zhī chǒng wù māo
我有一只 宠 物猫。

I have a pet cat.

wǒ de chǒng wù shì yī zhī fēi cháng kě ài de xiǎo gǒu
我的 宠 物是一只非 常 可爱的小 狗。

My pet is a very cute little dog.

nǐ kǎo lǜ guò wèi nǐ de chǒng wù gòu mǎi yí fèn jiàn kāng bǎo xiǎn ma
你考虑过为你的 宠 物购 买一份健 康 保 险吗?

Have you considered buying health insurance for your pet?

Trace each character, then write the word on your own.

宠 宠 宠 宠 宠 宠 宠 宠 宠 宠 宠

物 物 物 物 物 物 物 物 物 物 物